

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2-2020

Long An Food Processing Export Joint Stock Company
81B, National Road 62, Ward 2, Tan An City, Long An Province, Vietnam
Tel: +84 (0)72 382 3900 Fax: +84 (0)72 382 6735 / 382 9637 Email: lafooco@lafooco.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		206,034,899,395	183,379,255,520
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1,151,587,922	4,465,528,888
1. Tiền	111		1,151,587,922	4,465,528,888
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.a	13,009,101,472	13,009,101,472
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,050,172,168	1,050,172,168
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(1,041,070,696)	(1,041,070,696)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13,000,000,000	13,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27,714,784,200	52,099,810,697
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	26,693,490,617	44,201,033,178
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,617,318,772	12,190,379,944
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	649,006,189	953,428,953
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,708,031,815)	(5,708,031,815)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	463,000,437	463,000,437
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	162,148,264,729	111,671,103,660
1. Hàng tồn kho	141		163,004,264,729	112,407,103,660
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(856,000,000)	(736,000,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,011,161,072	2,133,710,803
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	802,776,827	321,651,338
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,208,384,245	1,812,059,465
B - Tài sản dài hạn	200		76,270,794,728	69,705,788,999
II. Tài sản cố định	220		59,035,639,998	57,632,158,206
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	58,978,465,313	57,551,966,921
- Nguyên giá	222		108,043,025,149	107,855,425,986
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(49,064,559,836)	(50,303,459,065)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	57,174,685	80,191,285
- Nguyên giá	228		310,629,500	310,629,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(253,454,815)	(230,438,215)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	49,414,269	57,659,817

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	231		668,145,436	668,145,436
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(618,731,167)	(610,485,619)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6,058,817,000	891,791,250
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	6,058,817,000	891,791,250
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,126,923,461	11,124,179,726
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	11,126,923,461	11,124,179,726
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		282,305,694,123	253,085,044,519
C - Nợ phải trả	300		143,964,364,786	118,774,859,587
I. Nợ ngắn hạn	310		141,373,038,304	116,158,323,145
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6,397,325,265	13,993,754,520
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,573,040,022	6,300,110,599
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	261,237,000	-
4. Phải trả người lao động	314		823,403,782	6,498,715,859
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	701,408,404	674,130,330
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.a	413,726,430	367,053,396
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	131,201,633,123	88,317,294,163
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,264,278	7,264,278
II. Nợ dài hạn	330		2,591,326,482	2,616,536,442
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16.b	2,591,326,482	2,616,536,442
D - Vốn chủ sở hữu	400		138,341,329,337	134,310,184,932
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	138,341,329,337	134,310,184,932
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147,280,190,000	147,280,190,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	24,894,688,720
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	7,820,744,085
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8,938,860,663)	(45,685,437,873)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(12,970,005,068)	(63,557,983,641)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,031,144,405	17,872,545,768
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)			282,305,694,123	253,085,044,519

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phụng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tân An, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám Đốc




Phan Ngọc Sơn

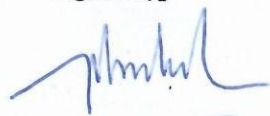
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2020

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý II		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	98,748,358,313	79,009,381,339	171,052,405,614	158,627,197,730
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2,790,411,750	-	2,790,411,750	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	95,957,946,563	79,009,381,339	168,261,993,864	158,627,197,730
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	87,572,779,029	68,248,026,912	153,919,180,987	141,321,133,768
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,385,167,534	10,761,354,427	14,342,812,877	17,306,063,962
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	707,589,343	360,583,997	1,291,538,691	756,044,420
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1,674,865,948	2,114,006,417	2,304,683,336	2,886,500,446
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,171,814,276	1,545,542,097	1,702,737,333	2,296,058,842
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	2,845,250,837	3,392,714,141	4,545,000,426	5,897,539,397
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2,418,166,585	1,843,846,442	4,768,509,613	3,786,148,331
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,154,473,507	3,771,371,424	4,016,158,193	5,491,920,208
[30=20+(21-22)-(24+25)]						
11. Thu nhập khác	31		9,382,118	106,545,473	72,746,082	280,949,763
12. Chi phí khác	32		9,843,456	33,358,420	57,759,870	75,653,094
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(461,338)	73,187,053	14,986,212	205,296,669
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,154,012,169	3,844,558,477	4,031,144,405	5,697,216,877
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,154,012,169	3,844,558,477	4,031,144,405	5,697,216,877
(60=50-51-52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		146	261	274	387
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

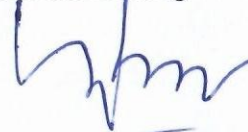
Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

3

Tân An, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

107
PHỤ LỤC
TÀI CHÍNH
NG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II NĂM 2020

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		4,031,144,405	5,697,216,877
Điều chỉnh cho các khoản:			-	
- Khấu hao và hao mòn	02		4,717,697,893	3,953,553,698
- (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	03		120,000,000	(2,731,550,167)
- Lỗ(lãi) CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền ngoại tệ	04		(203,715,731)	346,644,879
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(395,582,655)	(408,683,589)
- Chi phí lãi vay	06		1,702,737,333	2,296,058,842
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9,972,281,245	9,153,240,540
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		25,220,184,139	29,873,378,450
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(50,597,161,069)	(108,121,102,232)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(18,122,850,482)	17,777,850,451
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(483,869,224)	1,085,678,727
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,710,235,824)	(2,328,429,752)
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	(275,452,708)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	20		(35,721,651,215)	(52,834,836,524)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(10,856,756,387)	(4,827,776,133)
- Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22		18,249,000	104,545,455
- Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27		148,696,765	304,434,024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,689,810,622)	(4,418,796,654)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		177,824,810,593	216,093,929,914
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(134,727,240,671)	(168,046,315,454)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		43,097,569,922	48,047,614,460
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3,313,891,915)	(9,206,018,718)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4,465,528,888	24,829,888,839
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(49,051)	912,421
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1,151,587,922	15,624,782,542

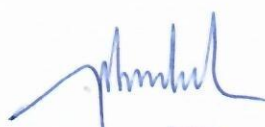
Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tân An, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám Đốc





Trương Thị Phụng Linh

Dư Trường Linh

Phan Ngọc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản.

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, phân bón, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, xe ô tô và xe có động cơ khác.

Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công Ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư:

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Kế toán sẽ lập dự phòng giảm giá vào cuối niên độ kế toán nếu giá thị trường hoặc giá trị thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá gốc.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào kì hạn còn lại của các khoản nợ phải thu tại cuối niên độ kế toán để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc, thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải	04-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Quyền sử dụng đất	07-13 năm
Tài sản cố định khác	08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư (BĐSDT):

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công Ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Căn cứ vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao cho BĐSĐT.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Và được phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn;
- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
- Tiền mặt	119,075,190	192,507,536
- Tiền gửi ngân hàng	1,032,512,732	4,273,021,352
- Các khoản tương đương tiền (*)		
Cộng	1,151,587,922	4,465,528,888

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
- Chứng khoán kinh doanh	1,050,172,168	1,050,172,168
Cổ phiếu Nitagrex	1,050,000,000	1,050,000,000
Cổ phiếu Cty Điện Cơ		
Cổ phiếu khác	172,168	172,168
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1,041,070,696)	(1,041,070,696)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	13,000,000,000	13,000,000,000
Cộng	13,009,101,472	13,009,101,472

(*) Chứng chỉ tiền gửi 6 tháng tại ngân hàng

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

ÀI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN	30/06/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu từ bên khác	25,947,238,617	42,427,465,538
- Phải thu từ bên có liên quan	746,252,000	1,773,567,640
Cộng	26,693,490,617	44,201,033,178

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	30/06/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
- Trả trước cho người bán	5,617,318,772	12,190,379,944
- Trả trước cho bên liên quan	-	-
Cộng	5,617,318,772	12,190,379,944

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

ÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
- Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	230,295,890	302,276,712
- Tạm ứng cho nhân viên	64,027,210	366,705,411
- Ký cược, ký quỹ	218,000,000	138,000,000
- Phải thu khác	136,683,089	146,446,830
Cộng	649,006,189	953,428,953

6. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

AI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ	30/06/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
- Tiền	134,880,264	134,880,264
- Hàng tồn kho	328,120,173	328,120,173
Cộng	463,000,437	463,000,437

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

- Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi
- Dự phòng khoản trả trước ngắn hạn cho người bán khó đòi
- Dự phòng phải thu các khoản khác

Cộng

30/06/2020

VNĐ

491,984,717

4,744,546,661

471,500,437

5,708,031,815

31/12/2019

VNĐ

491,984,717

4,744,546,661

471,500,437

5,708,031,815

8. HÀNG TỒN KHO

- Hàng mua đang trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi bán
- Dự phòng giảm giá tồn kho

Cộng

30/06/2020

VNĐ

3,400,963,872

95,750,250,122

3,480,138,924

11,853,483,130

47,603,435,252

915,993,429

-

(856,000,000)

162,148,264,729

31/12/2019

VNĐ

4,489,468,500

25,345,411,985

3,669,287,051

21,466,761,809

51,746,509,720

5,689,664,595

-

(736,000,000)

111,671,103,660

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm TSCĐ
- Xây dựng cơ bản dở dang

Cộng

30/06/2020

VNĐ

6,058,817,000

-

6,058,817,000

31/12/2019

VNĐ

891,791,250

-

891,791,250

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1 Số dư đầu kỳ	49,991,738,176	47,112,081,547	9,645,650,445	1,105,955,818	-	107,855,425,986
2 Số tăng trong kỳ	1,811,088,637	3,731,845,500	570,000,000	-	-	6,112,934,137
- Mua sắm mới		3,731,845,500	570,000,000			4,301,845,500
- Xây dựng mới	1,811,088,637					1,811,088,637
- Tăng khác						
3 Số giảm trong kỳ	-	5,274,788,524	-	650,546,450	-	5,925,334,974
- Thanh lý nhượng bán		5,274,788,524		650,546,450		5,925,334,974
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	51,802,826,813	45,569,138,523	10,215,650,445	455,409,368	-	108,043,025,149
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu kỳ	14,909,638,424	29,891,601,064	4,414,673,723	1,087,545,854	-	50,303,459,065
2 Số tăng trong kỳ	1,200,209,518	3,125,996,201	351,025,024	9,205,002	-	4,686,435,745
-Khấu hao trong kỳ	1,200,209,518	3,125,996,201	351,025,024	9,205,002		4,686,435,745
-Tăng khác						-
3 Số giảm trong kỳ	-	5,274,788,524	-	650,546,450	-	5,925,334,974
-Thanh lý nhượng bán		5,274,788,524		650,546,450		5,925,334,974
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	16,109,847,942	27,742,808,741	4,765,698,747	446,204,406	-	49,064,559,836
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1 Tại ngày đầu kỳ	35,082,099,752	17,220,480,483	5,230,976,722	18,409,964	-	57,551,966,921
2 Tại ngày cuối kỳ	35,692,978,871	17,826,329,782	5,449,951,698	9,204,962	-	58,978,465,313

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền chế sáng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	310,629,500	310,629,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	310,629,500	310,629,500
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	230,438,215	230,438,215
2 Số tăng trong kỳ	-	-	23,016,600	23,016,600
- Khấu hao trong kỳ			23,016,600	23,016,600
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	253,454,815	253,454,815
III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	80,191,285	80,191,285
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	57,174,685	57,174,685

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Nhà cửa vật KT	Khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ BĐSĐT				
1 Số dư đầu kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	257,045,058	353,440,561	610,485,619
2 Số tăng trong kỳ	-	8,245,548	-	8,245,548
- Khấu hao trong kỳ		8,245,548		8,245,548
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	265,290,606	353,440,561	618,731,167
III Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	57,659,817	-	57,659,817
2 Tại ngày cuối kỳ	-	49,414,269	-	49,414,269

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
- Chi phí trả trước ngắn hạn	802,776,827	321,651,338
- Chi phí trả trước dài hạn	11,126,923,461	11,124,179,726
Cộng	11,929,700,288	11,445,831,064

14. VAY NGẮN HẠN

	30/06/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
- Vietinbank HCM	117,852,005,882	65,408,283,355
- UOB CN HCM	13,349,627,241	22,909,010,808
Cộng	131,201,633,123	88,317,294,163

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
- Tiền thuế GTGT	-	-
- Tiền thuế đất phải nộp	261,237,000	-
Cộng	261,237,000	-

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
- Lãi vay ngân hàng	70,031,239	77,529,730
- Chi phí gia công	320,125,320	-
- Chi phí hoa hồng môi giới	253,751,845	528,400,600
- Chi phí khác	57,500,000	68,200,000
Cộng	701,408,404	674,130,330

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	59,949,714	59,644,638
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	353,776,716	307,408,758
Cộng	413,726,430	367,053,396
b. Phải trả dài hạn khác		
- Các khoản phải trả dài hạn khác	-	-
- Dự phòng phải trả dài hạn (*)	2,591,326,482	2,616,536,442
	2,591,326,482	2,616,536,442

(*) Đây là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho CBCNV Công Ty

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	30/06/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
A. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
B. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	147,280,190,000	24,894,688,720	(105,344,564,884)	- 49,607,325,328	116,437,639,164
- Lợi nhuận trong năm trước			17,872,545,768		17,872,545,768
- Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển			41,786,581,243	(41,786,581,243)	-
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	147,280,190,000	24,894,688,720	(45,685,437,873)	- 7,820,744,085	134,310,184,932
- Lãi (lỗ) quý I năm 2020			1,877,132,236		1,877,132,236
- Lãi (lỗ) quý II năm 2020			2,154,012,169		2,154,012,169
- Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn cổ phần		(24,894,688,720)	32,715,432,805	(7,820,744,085)	-
Số dư cuối kỳ	147,280,190,000	-	(8,938,860,663)	-	138,341,329,337

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 31/12/2019	
	VND	%	VND	%
- Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm PAN	118,588,410,000	80.52	118,588,410,000	80.52
- Vốn góp của các đối tượng khác	28,691,780,000	19.48	28,691,780,000	19.48
Cộng	147,280,190,000	100	147,280,190,000	100

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	147,280,190,000	147,280,190,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu

	30/06/2020	31/12/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,728,019	14,728,019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

E. Các quỹ của công ty

	30/06/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển	-	7,820,744,085
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2020	Quý I năm 2020
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu bán hàng	98,747,158,313	72,301,761,587
- Doanh thu dịch vụ	1,200,000	2,285,714
Cộng	98,748,358,313	72,304,047,301

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý II năm 2020	Quý I năm 2020
	VNĐ	VNĐ
- Hàng bán bị trả lại	2,790,411,750	-
Cộng	2,790,411,750	-

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2020	Quý I năm 2020
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	95,956,746,563	72,301,761,587
- Doanh thu thuần dịch vụ	1,200,000	2,285,714
Cộng	95,957,946,563	72,304,047,301

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

Quý II năm 2020 VNĐ	Quý I năm 2020 VNĐ
88,428,779,029	67,202,401,958
(856,000,000)	(856,000,000)
87,572,779,029	66,346,401,958

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

Quý II năm 2020 VNĐ	Quý I năm 2020 VNĐ
230,958,983	148,033,672
272,914,629	435,915,676
203,715,731	-
707,589,343	583,949,348

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng

Quý II năm 2020 VNĐ	Quý I năm 2020 VNĐ
1,171,814,276	530,923,057
503,051,672	98,894,331
1,674,865,948	629,817,388

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí cho nhân viên
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác

Cộng

Quý II năm 2020 VNĐ	Quý I năm 2020 VNĐ
427,825,246	131,117,617
576,476,363	387,208,343
106,133,562	106,133,562
1,168,027,893	590,356,312
566,787,773	484,933,755
2,845,250,837	1,699,749,589

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ

- Chi phí cho nhân viên
- Chi phí dụng cụ đồ dùng
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Quý II năm 2020 VNĐ	Quý I năm 2020 VNĐ
1,053,899,795	486,956,927
151,974,675	200,137,870
112,260,864	114,952,770
365,346,898	451,848,626
734,684,353	1,096,446,835
2,418,166,585	2,350,343,028

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành (*)

Cộng

Quý II năm 2020 VNĐ	Quý I năm 2020 VNĐ
-	-
-	-

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý II năm 2020 VNĐ	Quý I năm 2020 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109,684,662,901	44,968,362,812
- Chi phí nhân công	4,810,218,989	1,952,279,563
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,448,887,850	2,407,840,735
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,226,709,867	1,708,612,614
- Chi phí khác bằng tiền	3,406,045,554	3,836,362,564
Cộng	123,576,525,161	54,873,458,288

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính kỳ này được lập và trình bày theo các quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

2. Thông tin các bên liên quan

2.1 Các bên liên quan

- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN
- CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN
- CTY Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm PAN
- CTY Cổ Phần PP Hàng TD PAN
- CTY CP Bibica
- CTY CP Bibica - Nhà máy Biên Hòa
- CTY TNHH MTV Bibica HN
- CTY TNHH Quản Lý Quĩ SSI
- CTY CP Giống Cây Trồng Miền Nam
- CTY TNHH Tư Vấn NDH
- CTY Cổ Phần Chứng Khoán Sài Gòn
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta
- CTY Cổ Phần XNK Thủy Sản Bến Tre

Mối liên quan

- Thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty mẹ
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh

	Quý II năm 2020 VNĐ	Quý I năm 2020 VNĐ
- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý		
+ Thù lao HĐQT và BKS	123,000,000	120,000,000
+ Lương Ban Tổng Giám Đốc	318,632,271	315,133,685
Cộng	441,632,271	435,133,685

		Quý II năm 2020 VNĐ	Quý I năm 2020 VNĐ
- Công ty có liên quan			
- CTY Cổ Phần Bibica - Nhà Máy BH	- Bán hàng hóa DV	204,375,000	543,904,500
- CTY TNHH MTV Bibica HN	- Bán hàng hóa DV	408,750,000	517,752,000
- CTY CP Bibica	- Mua hàng hóa DV	-	896,364
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	- Mua hàng hóa DV	30,000,000	30,000,000
- CTY CP XNK Thủy Sản Bến Tre	- Mua hàng hóa DV	45,188,000	6,485,000
	- Bán hàng hóa DV	2,785,909	-
- CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN	- Bán hàng hóa DV	-	21,000,000
- CTY TNHH Tư Vấn NDH	- Mua hàng hóa DV	-	156,825,000
		691,098,909	1,276,862,864

b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan

30/06/2020

VNĐ

Số dư phải trả Thành viên nội bộ

43,000,000

- Thành viên HĐQT và Ban kiểm soát

43,000,000

Số dư phải thu Công ty liên quan

746,252,000

- CTY TNHH Tư Vấn NDH

68,750,000

- CTY Cổ Phần XNK Thủy Sản Bến Tre

3,064,500

- CTY TNHH MTV Bibica HN

449,625,000

- Nhà Máy BIBICA Biên Hòa - Công Ty Cổ Phần BIBICA

224,812,500

Số dư phải trả Công ty liên quan

42,441,200

- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN

22,000,000

- CTY Cổ Phần XNK Thủy Sản Bến Tre

20,441,200

3. Những thông tin khác

Số liệu đầu năm được lấy theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Số liệu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu của năm hiện hành.

4. Giải trình kết quả kinh doanh quý II năm 2020

* So với quý I năm 2020

So với quý I năm 2020, hiệu quả kinh doanh quý II tăng 14,7 % nguyên nhân chủ yếu do Công Ty chủ động tập trung đẩy mạnh tiêu thụ, tăng công suất chế biến, đẩy nhanh vòng quay hàng tồn kho.

* So với quý II năm 2019

So với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận năm nay giảm 44% do ảnh hưởng của dịch bệnh, giá xuất khẩu giảm.

Tân An, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Trương Thị Phượng Linh

Dư Trường Linh

Phan Ngọc Sơn